

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST
Ngày 18-02-2025

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Tiến Chinh - Cán bộ hưu;

- Ông Chu Hồng Văn - Cán bộ Hội nông dân huyện Lục Nam.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Thanh Hà – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 402/2024/TLST-HNGĐ ngày 03/12/2024 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/02/2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Ma Thị T, sinh năm 1990

Nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- **Bị đơn:** Anh Tăng Văn C, sinh năm 1986

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Các đương sự xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Ma Thị T trình bày:**

Chị và anh Tăng Văn C kết hôn năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L.

Sau khi cưới, chị và anh C về ở với nhau ngay. Thời gian đầu hai người sống hạnh phúc và đã có 2 con chung là: Tăng Thị Cẩm T1, sinh ngày: 07/01/2011 và Tăng Thị Trà M, sinh ngày 26/11/2012.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do 2 người không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm; chị và anh C không còn quan hệ tình cảm từ năm 2013 đến nay. Do có 2 con chung, nên chị phải chịu đựng để nuôi con. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án cho được ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh C có 2 con như trình bày ở trên. Hiện 2 con đang ở với anh C. Ly hôn, chị đồng ý để anh C tiếp tục nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh C 1.000.000 đồng/1 con/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Đề chị và anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn anh Tăng Văn Công trình B*: Anh xác nhận điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn như chị T trình bày là đúng.

Sau khi kết hôn, anh và chị T về ở với nhau ngay, hai vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, anh đã khuyên giải nhiều lần, nhưng chị T không nghe. Hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2024. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, chị T xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị T có 2 con chung là: Tăng Thị Cẩm T1, sinh ngày: 07/01/2011 và Tăng Thị Trà M, sinh ngày 26/11/2012. Hiện 2 con đang ở với anh. Ly hôn anh xin nuôi cả 2 con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cho anh là 1.000.000 đồng/1con/tháng (tức 2.000.000đồng/2con/tháng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Hiện tại anh đi làm xây dựng, thu nhập từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng. Đảm bảo được việc nuôi con.

Về tài sản: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến*:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã được Tòa án cho thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của đương sự; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình 2014; các Điều 28, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm g Khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ/HĐTP ngày 16/5/2024 Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Ma Thị T được ly hôn với anh Tăng Văn C.

- Về con chung: Giao cho anh C chăm sóc nuôi dưỡng cháu Tăng Thị Cẩm T1, sinh ngày: 07/01/2011 và Tăng Thị Trà M, sinh ngày 26/11/2012 đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Chị T được quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở quyền này.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Ma Thị T có trách nhiệm cấp dưỡng cho hai cháu Tăng Thị Cẩm T1 và cháu Tăng Thị Hà M1, mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng đến khi các cháu đủ 18 tuổi

- Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Ma Thị T có đơn xin ly hôn và giải quyết về con chung. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS) xác định quan hệ pháp luật là: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3] Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ma Thị T và anh Tăng Văn C kết hôn ngày 14/10/2009 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L. Nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do: Sau khi kết hôn được một thời gian, hai vợ chồng thường xảy ra cãi nhau, không cùng quan điểm sống.

Chị T cho rằng: Chị và anh C luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không còn tình cảm với nhau và không còn quan hệ vợ chồng từ năm 2013; còn anh C cho rằng chị T có quan hệ với người đàn ông khác. Hai người đã sống ly thân từ năm 2021, không còn quan hệ vợ chồng nữa. Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị T và anh C về đoàn tụ. Tuy nhiên chị T cương quyết xin ly hôn và từ chối hòa giải đoàn tụ; còn anh C không đến tham gia hoà giải. Như vậy cả chị T và anh C đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, không có sự quan tâm chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cho chị T được ly hôn anh C.

[5] Về con chung: Chị T và anh C có 02 con chung là: Tăng Thị Cẩm T1, sinh ngày: 07/01/2011 và Tăng Thị Trà M, sinh ngày 26/11/2012. Hiện 2 con anh C đang nuôi;

Anh C có nguyện vọng nuôi cả 2 con; chị T cũng đồng ý cho anh C nuôi cả 2 con. Tại lời khai của 2 con của cháu T1 và cháu M, các cháu M và T1 đều có nguyện vọng muốn ở với anh C.

Do đó cần giao cả 2 con cho anh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh C yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh C là 1.000.000đồng/con/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp, cần chấp nhận.

Buộc chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh C là 1.000.000đồng/1con/1 tháng; 2 con là 2.000.000đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Thời điểm cấp dưỡng nuôi con chung tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Sau khi ly hôn chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho phù hợp, nếu sau này các đương sự có yêu cầu và theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị T là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình là 300.000 đồng và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS.

[8] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 51, 56, 82, 83, 107, 110, và 116 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Ma Thị T được ly hôn anh Tăng Văn C.
2. Về con chung: Giao cho anh Tăng Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 2 con chung là: Tăng Thị Cẩm T1, sinh ngày 07/01/2011 và Tăng Thị Trà M, sinh ngày 26/11/2012 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Ma Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Tăng Văn C là 1.000.000đồng (một triệu đồng)/1con/1 tháng (2 con là 2.000.000đồng (hai triệu đồng)/tháng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Thời điểm cấp dưỡng nuôi con chung tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 18/02/2025.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều: 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (tiền án phí không tính lãi).

3. Về án phí: Chị Ma Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Tiền án phí được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004451 ngày 03/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang; chị T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

4. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam, BG;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Lưu HS+VT.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh